

**ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NĂM 2017**  
**MÔN THI LÝ THUYẾT TỔNG HỢP**

*Thi lần 1*

| TT | MSV     | Họ tên               | Điểm    |              | Ghi chú  |
|----|---------|----------------------|---------|--------------|----------|
|    |         |                      | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 1  | 0801113 | Nguyễn Minh Hải      | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 2  | 0801211 | Quách Văn Hùng       | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 3  | 0811006 | Lò Thị Thu Hà        | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 4  | 0901196 | Đỗ Quốc Huy          | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 5  | 0901520 | Kim Thị Trang        | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 6  | 1001008 | Dương Tuấn Anh       | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 7  | 1001033 | Lương Việt Bắc       | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 8  | 1001082 | Đỗ Thị An Duyên      | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 9  | 1001368 | Lò Thị Phong         | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 10 | 1001410 | Sùng Bà Sai          | 4,0     | Bốn chẵn     |          |
| 11 | 1001451 | Lê Văn Thế           | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 12 | 1001453 | Hoàng Văn Thiệu      | 4,3     | Bốn phẩy ba  |          |
| 13 | 1001528 | Lê Minh Tuấn         | 4,5     | Bốn phẩy năm |          |
| 14 | 1002085 | Trần Mạnh Hiếu       | 4,0     | Bốn chẵn     |          |
| 15 | 1101018 | Lê Tuấn Anh          | 4,5     | Bốn phẩy năm |          |
| 16 | 1101054 | Nguyễn Đình Chiến    | 3,0     | Ba chẵn      |          |
| 17 | 1101186 | Trần Văn Hiếu        | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 18 | 1101188 | Vũ Tiến Hiệp         | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 19 | 1101255 | Đặng Quang Hùng      | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 20 | 1101307 | Trương Thị Thuỳ Linh | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 21 | 1101313 | Ngô Văn Lộ           | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 22 | 1101324 | Giang Văn Mạnh       | 4,3     | Bốn phẩy ba  |          |
| 23 | 1101331 | Cao Văn Minh         | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 24 | 1101446 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 25 | 1101451 | Lò Thế Thành         | 4,8     | Bốn phẩy tám |          |
| 26 | 1101468 | Cao Phương Thảo      | 0,0     | Không chẵn   |          |
| 27 | 1101480 | Trần Văn Thạch       | 4,0     | Bốn chẵn     |          |
| 28 | 1101484 | Vì Thị Thơm          | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 29 | 1101525 | Trịnh Đức Tôn        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 30 | 1101558 | Nguyễn Khắc Trường   | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 31 | 1101599 | La Trung Vấn         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 32 | 1102275 | Vì Thị Thu Trang     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 33 | 1201003 | Đào An               | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 34 | 1201004 | Hoàng Hồng An        | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |

| TT | MSV     | Họ tên              | Điểm    |              | Ghi chú  |
|----|---------|---------------------|---------|--------------|----------|
|    |         |                     | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 35 | 1201005 | Hoàng Ngọc An       | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 36 | 1201008 | Diệp Thị Phương Anh | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 37 | 1201009 | Dương Hải Anh       | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 38 | 1201011 | Đỗ Xuân Anh         | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 39 | 1201012 | Đới Thị Anh         | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 40 | 1201014 | Hoàng Thị Mai Anh   | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 41 | 1201017 | Lê Tuấn Anh         | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 42 | 1201019 | Ngô Thị Ngọc Anh    | 3,3     | Ba phẩy ba   |          |
| 43 | 1201020 | Nguyễn Duy Anh      | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 44 | 1201021 | Nguyễn Đức Anh      | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 45 | 1201022 | Nguyễn Ngọc Anh     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 46 | 1201023 | Nguyễn Ngọc Anh     | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 47 | 1201024 | Nguyễn Thị Lan Anh  | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 48 | 1201026 | Nguyễn Thị Vân Anh  | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 49 | 1201027 | Phạm Thị Như Anh    | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 50 | 1201028 | Phạm Tuấn Anh       | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 51 | 1201030 | Trần Thị Lan Anh    | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 52 | 1201031 | Trần Tuấn Anh       | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 53 | 1201032 | Trần Văn Anh        | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 54 | 1201035 | Vũ Việt Anh         | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 55 | 1201037 | Vũ Đình ái          | 4,8     | Bốn phẩy tám |          |
| 56 | 1201041 | Lê Quốc Bảo         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 57 | 1201042 | Vũ Thế Bảo          | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 58 | 1201044 | Nguyễn Hữu Bằng     | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 59 | 1201045 | Nguyễn Thế Bằng     | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 60 | 1201048 | Đoàn Văn Bình       | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 61 | 1201049 | Đỗ Thanh Bình       | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 62 | 1201050 | Kiều Tuấn Bình      | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 63 | 1201052 | Tổng Thanh Bình     | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 64 | 1201056 | Nguyễn Linh Chi     | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 65 | 1201059 | Nguyễn Bảo Chung    | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 66 | 1201060 | Nguyễn Thị Chung    | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 67 | 1201061 | Nguyễn Văn Chung    | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 68 | 1201064 | Nguyễn Thành Công   | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 69 | 1201067 | Lê Huy Cường        | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 70 | 1201068 | Nguyễn Đức Cường    | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 71 | 1201071 | Nguyễn Huy Diệu     | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 72 | 1201072 | Lê Thị Dinh         | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 73 | 1201074 | Nguyễn Đức Duẩn     | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 74 | 1201075 | Hứa Thuỳ Dung       | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |

| TT  | MSV     | Họ tên              | Điểm    |              | Ghi chú  |
|-----|---------|---------------------|---------|--------------|----------|
|     |         |                     | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 75  | 1201080 | Phùng Thị Dung      | 0,0     | Không chắn   | Vắng thi |
| 76  | 1201082 | Lê Anh Duy          | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 77  | 1201084 | Lê Văn Duy          | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 78  | 1201087 | Đàm Thị Hồng Duyên  | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 79  | 1201088 | Lê Thị Duyên        | 9,0     | Chín chắn    |          |
| 80  | 1201089 | Nguyễn Văn Duyên    | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 81  | 1201090 | Phạm Thị Duyên      | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 82  | 1201095 | Phạm Thị Thuỳ Dương | 7,0     | Bảy chắn     |          |
| 83  | 1201098 | Nguyễn Hữu Dũng     | 6,0     | Sáu chắn     |          |
| 84  | 1201099 | Nguyễn Văn Dũng     | 4,0     | Bốn chắn     |          |
| 85  | 1201101 | Vũ Tiến Dũng        | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 86  | 1201102 | Cao Đắc Đăng        | 7,0     | Bảy chắn     |          |
| 87  | 1201104 | Lương Hải Đăng      | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 88  | 1201105 | Nguyễn Hải Đăng     | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 89  | 1201106 | Nguyễn Việt Đăng    | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 90  | 1201109 | Chu Tuấn Đạt        | 7,0     | Bảy chắn     |          |
| 91  | 1201111 | Nguyễn Duy Đạt      | 8,0     | Tám chắn     |          |
| 92  | 1201112 | Nguyễn Trần Đạt     | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 93  | 1201114 | Phạm Minh Đạt       | 7,0     | Bảy chắn     |          |
| 94  | 1201115 | Võ Quý Định         | 6,0     | Sáu chắn     |          |
| 95  | 1201116 | Hoàng Văn Đông      | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 96  | 1201117 | Nguyễn Tiến Đông    | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 97  | 1201119 | Vũ Văn Đông         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 98  | 1201120 | Phạm Minh Độ        | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 99  | 1201121 | Cao Thị Minh Đức    | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 100 | 1201122 | Đình Hoàng Đức      | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 101 | 1201125 | Lê Đình Đức         | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 102 | 1201126 | Lê Văn Đức          | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 103 | 1201128 | Nguyễn Văn Đức      | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 104 | 1201129 | Nguyễn Văn Đức      | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 105 | 1201130 | Trần Minh Đức       | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 106 | 1201132 | Chu Hương Giang     | 8,0     | Tám chắn     |          |
| 107 | 1201135 | Nguyễn Văn Giang    | 8,8     | Tám phẩy tám |          |
| 108 | 1201141 | Nguyễn Ngọc Giáp    | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 109 | 1201142 | Phạm Văn Giáp       | 7,0     | Bảy chắn     |          |
| 110 | 1201143 | Trần Việt Giáp      | 6,0     | Sáu chắn     |          |
| 111 | 1201145 | Bùi Thị Hà          | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 112 | 1201146 | Chào Thị Hà         | 8,0     | Tám chắn     |          |
| 113 | 1201147 | Đào Thị Hà          | 8,0     | Tám chắn     |          |
| 114 | 1201149 | Nguyễn Minh Hà      | 0,0     | Không chắn   | Vắng thi |

| TT  | MSV     | Họ tên               | Điểm    |               | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|---------|---------------|---------|
|     |         |                      | Bảng số | Bảng chữ      |         |
| 115 | 1201151 | Nguyễn Thị Hà        | 7,0     | Bảy chẵn      |         |
| 116 | 1201152 | Nguyễn Thị Hà        | 8,5     | Tám phẩy năm  |         |
| 117 | 1201154 | Nguyễn Thị Thu Hà    | 8,8     | Tám phẩy tám  |         |
| 118 | 1201155 | Nguyễn Thu Hà        | 9,3     | Chín phẩy ba  |         |
| 119 | 1201156 | Vũ Mạnh Hà           | 7,3     | Bảy phẩy ba   |         |
| 120 | 1201159 | Khiếu Minh Hải       | 6,5     | Sáu phẩy năm  |         |
| 121 | 1201160 | Nguyễn Minh Hải      | 8,0     | Tám chẵn      |         |
| 122 | 1201161 | Phan Thị Thanh Hải   | 6,8     | Sáu phẩy tám  |         |
| 123 | 1201162 | Vũ Thị Hải           | 8,3     | Tám phẩy ba   |         |
| 124 | 1201164 | Trương Thị Hào       | 8,8     | Tám phẩy tám  |         |
| 125 | 1201167 | Trần Thị Hạnh        | 6,5     | Sáu phẩy năm  |         |
| 126 | 1201168 | Dương Thu Hằng       | 9,3     | Chín phẩy ba  |         |
| 127 | 1201173 | Nguyễn Mỹ Hằng       | 8,5     | Tám phẩy năm  |         |
| 128 | 1201174 | Nguyễn Thị Hằng      | 9,5     | Chín phẩy năm |         |
| 129 | 1201176 | Nguyễn Thị Hằng      | 9,0     | Chín chẵn     |         |
| 130 | 1201177 | Nguyễn Thị Thu Hằng  | 8,0     | Tám chẵn      |         |
| 131 | 1201181 | Vũ Thị Hằng          | 6,0     | Sáu chẵn      |         |
| 132 | 1201182 | Vũ Thị Hằng          | 7,5     | Bảy phẩy năm  |         |
| 133 | 1201184 | Trần Thị Hậu         | 7,3     | Bảy phẩy ba   |         |
| 134 | 1201186 | Đinh Thị Hiền        | 5,8     | Năm phẩy tám  |         |
| 135 | 1201189 | Lại Cao Hiền         | 7,5     | Bảy phẩy năm  |         |
| 136 | 1201190 | Lê Thị Hiền          | 7,3     | Bảy phẩy ba   |         |
| 137 | 1201191 | Mai Đức Hiền         | 6,0     | Sáu chẵn      |         |
| 138 | 1201192 | Nguyễn Thị Hiền      | 6,5     | Sáu phẩy năm  |         |
| 139 | 1201194 | Nguyễn Thị Hiền      | 7,0     | Bảy chẵn      |         |
| 140 | 1201195 | Nguyễn Thị Hiền      | 6,0     | Sáu chẵn      |         |
| 141 | 1201196 | Nguyễn Thị Thúy Hiền | 7,8     | Bảy phẩy tám  |         |
| 142 | 1201197 | Phạm Thanh Hiền      | 8,3     | Tám phẩy ba   |         |
| 143 | 1201201 | Đào Khả Hiếu         | 5,3     | Năm phẩy ba   |         |
| 144 | 1201202 | Đoàn Trung Hiếu      | 7,0     | Bảy chẵn      |         |
| 145 | 1201205 | Nguyễn Thị Hiếu      | 7,0     | Bảy chẵn      |         |
| 146 | 1201206 | Nguyễn Trung Hiếu    | 8,3     | Tám phẩy ba   |         |
| 147 | 1201211 | Đào Văn Hiếu         | 7,8     | Bảy phẩy tám  |         |
| 148 | 1201212 | Lâm Thị Hoa          | 7,5     | Bảy phẩy năm  |         |
| 149 | 1201214 | Trần Thanh Hoa       | 8,3     | Tám phẩy ba   |         |
| 150 | 1201215 | Võ Thị Như Hoa       | 7,5     | Bảy phẩy năm  |         |
| 151 | 1201216 | Vũ Thị Phương Hoa    | 7,8     | Bảy phẩy tám  |         |
| 152 | 1201217 | Lường Khắc Hoà       | 5,0     | Năm chẵn      |         |
| 153 | 1201218 | Nguyễn Minh Hoà      | 7,8     | Bảy phẩy tám  |         |
| 154 | 1201221 | Đỗ Thị Hoàn          | 8,8     | Tám phẩy tám  |         |

| TT  | MSV     | Họ tên               | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                      | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 155 | 1201223 | Nguyễn Việt Hoàn     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 156 | 1201224 | Bùi Chí Hoàng        | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 157 | 1201226 | Đỗ Công Hoàng        | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 158 | 1201231 | Nguyễn Văn Hoàng     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 159 | 1201235 | Vũ Huy Hoàng         | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 160 | 1201237 | Nguyễn Văn Hoạt      | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 161 | 1201239 | Chu Thị Hồng         | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 162 | 1201240 | Đoàn Thị Hồng        | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 163 | 1201242 | Đình Duy Huấn        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 164 | 1201243 | Chu Thị Huệ          | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 165 | 1201246 | Phan Thị Minh Huệ    | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 166 | 1201249 | Nguyễn Đức Huy       | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 167 | 1201250 | Nguyễn Văn Huy       | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 168 | 1201252 | Đặng Thị Thanh Huyền | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 169 | 1201253 | Lê Mai Huyền         | 8,8     | Tám phẩy tám |         |
| 170 | 1201255 | Lê Thị Thu Huyền     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 171 | 1201267 | Nguyễn Đức Hưng      | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 172 | 1201271 | Đỗ Thu Hương         | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 173 | 1201273 | Lê Thị Hương         | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 174 | 1201276 | Nguyễn Thị Hương     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 175 | 1201280 | Tạ Thị Hương         | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 176 | 1201284 | Bùi Thị Thu Hường    | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 177 | 1201285 | Cao Thị Hường        | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 178 | 1201288 | Đỗ Xuân Hường        | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 179 | 1201290 | Lê Quốc Hùng         | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 180 | 1201291 | Lê Việt Hùng         | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 181 | 1201292 | Nguyễn Bá Hùng       | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 182 | 1201294 | Nguyễn Tuấn Hùng     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 183 | 1201298 | Vũ Việt Hùng         | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 184 | 1201301 | Hoàng Trung Kiên     | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 185 | 1201302 | Ngô Xuân Kỳ          | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 186 | 1201303 | Nguyễn Xuân Kỳ       | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 187 | 1201307 | Đỗ Hoàn Lâm          | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 188 | 1201315 | Nguyễn Thị Liên      | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 189 | 1201316 | Nguyễn Thị Liễu      | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 190 | 1201317 | Trương Vũ Liệu       | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 191 | 1201320 | Đỗ Thị Phương Linh   | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 192 | 1201321 | Đỗ Thị Thùy Linh     | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 193 | 1201322 | Hoàng Khánh Linh     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 194 | 1201324 | Hoàng Thị Linh       | 7,0     | Bảy chẵn     |         |

| TT  | MSV     | Họ tên               | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                      | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 195 | 1201325 | Lê Thị Linh          | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 196 | 1201326 | Nguyễn Đình Linh     | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 197 | 1201330 | Nguyễn Thị Diệu Linh | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 198 | 1201332 | Nguyễn Trọng Linh    | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 199 | 1201333 | Nguyễn Văn Linh      | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 200 | 1201334 | Phan Thị Thuỳ Linh   | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 201 | 1201336 | Phạm Thị Linh        | 8,8     | Tám phẩy tám |         |
| 202 | 1201339 | Trần Mỹ Linh         | 9,3     | Chín phẩy ba |         |
| 203 | 1201341 | Trần Tuấn Linh       | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 204 | 1201342 | Trương Thị Diệu Linh | 4,8     | Bốn phẩy tám |         |
| 205 | 1201343 | Vì Thị Thùy Linh     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 206 | 1201344 | Võ Thị Linh          | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 207 | 1201346 | Đỗ Thị Hồng Loan     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 208 | 1201347 | Hoàng Thúy Loan      | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 209 | 1201351 | Vũ Thị Thanh Loan    | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 210 | 1201352 | Hà Đức Long          | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 211 | 1201353 | Nguyễn Khánh Long    | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 212 | 1201356 | Bùi Xuân Luận        | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 213 | 1201358 | Vũ Đức Lực           | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 214 | 1201359 | Vũ Tấn Lực           | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 215 | 1201361 | Nguyễn Thị Cẩm Ly    | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 216 | 1201366 | Chu Quỳnh Mai        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 217 | 1201369 | Nguyễn Thị Mai       | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 218 | 1201372 | Hoàng Tiến Mạnh      | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 219 | 1201373 | Lương Tiến Mạnh      | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 220 | 1201374 | Tổng Văn Mạnh        | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 221 | 1201377 | Đinh Thị Minh        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 222 | 1201378 | Hà Hoàng Minh        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 223 | 1201379 | Nguyễn Hải Minh      | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 224 | 1201381 | Nguyễn Quốc Minh     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 225 | 1201382 | Nguyễn Thị Ngọc Minh | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 226 | 1201383 | Nguyễn Văn Minh      | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 227 | 1201384 | Nguyễn Xuân Minh     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 228 | 1201388 | Trần Tuấn Minh       | 1,8     | Một phẩy tám |         |
| 229 | 1201390 | Phạm Thị Mong        | 8,8     | Tám phẩy tám |         |
| 230 | 1201394 | Hoàng Ngọc Nam       | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 231 | 1201397 | Tổng Xuân Nam        | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 232 | 1201399 | Lê Thị Hằng Nga      | 8,8     | Tám phẩy tám |         |
| 233 | 1201400 | Đỗ Thị Ngân          | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 234 | 1201403 | Nguyễn Thị Ngà       | 7,0     | Bảy chẵn     |         |

| TT  | MSV     | Họ tên               | Điểm    |              | Ghi chú  |
|-----|---------|----------------------|---------|--------------|----------|
|     |         |                      | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 235 | 1201404 | Lê Công Nghĩa        | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 236 | 1201405 | Lê Văn Nghĩa         | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 237 | 1201407 | Thái Lê Doãn Nghĩa   | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 238 | 1201408 | Trần Thị Hồng Ngoan  | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 239 | 1201409 | Bùi Thị Ngọc         | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 240 | 1201410 | Hoàng Minh Hồng Ngọc | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 241 | 1201413 | Lương Bảo Ngọc       | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 242 | 1201414 | Nguyễn Như Ngọc      | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 243 | 1201417 | Tổng Thị Hồng Ngọc   | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 244 | 1201418 | Triệu Hồng Ngọc      | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 245 | 1201421 | Bùi Văn Nguyên       | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 246 | 1201422 | Nguyễn Đức Nguyên    | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 247 | 1201426 | Phan Thị Thanh Nhân  | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 248 | 1201428 | Trần Thị Nhân        | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 249 | 1201429 | Trần Thị Nhẫn        | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 250 | 1201431 | Ngô Công Nhật        | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 251 | 1201432 | Phùng Bá Nhật        | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 252 | 1201434 | Nguyễn Thị Hằng Nhi  | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 253 | 1201435 | Phạm Thị Quý Nhơn    | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 254 | 1201436 | Nguyễn Nam Nhó       | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 255 | 1201437 | Đặng Thị Hồng Nhung  | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 256 | 1201440 | Lê Thị Huyền Nhung   | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 257 | 1201442 | Phương Hồng Nhung    | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 258 | 1201445 | Mai Tuấn Ninh        | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 259 | 1201446 | Phạm Tuấn Văn Ninh   | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 260 | 1201453 | Đặng Quốc Phong      | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 261 | 1201454 | Hoàng Đình Phong     | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 262 | 1201457 | Phan Xuân Phong      | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 263 | 1201458 | Đinh Thị Hà Phương   | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 264 | 1201462 | Nguyễn Chính Phương  | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 265 | 1201469 | Trần Hữu Phước       | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 266 | 1201470 | Nguyễn Thị Phượng    | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 267 | 1201472 | Đỗ Duy Phú           | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 268 | 1201475 | Trần Đăng Phú        | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 269 | 1201476 | Lê Thị Minh Phúc     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 270 | 1201477 | Nguyễn Văn Phúc      | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 271 | 1201481 | Nguyễn Văn Quang     | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 272 | 1201490 | Đỗ Nguyễn Nguyệt Quế | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 273 | 1201494 | Phạm Thị Quyên       | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 274 | 1201495 | Phạm Thị Quyên       | 8,0     | Tám chẵn     |          |

| TT  | MSV     | Họ tên                | Điểm    |              | Ghi chú  |
|-----|---------|-----------------------|---------|--------------|----------|
|     |         |                       | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 275 | 1201496 | Lê Tôn Quyền          | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 276 | 1201497 | Đào Bá Quyết          | 4,8     | Bốn phẩy tám |          |
| 277 | 1201500 | Nguyễn Thị Quỳnh      | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 278 | 1201502 | Trịnh Văn Quỳnh       | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 279 | 1201504 | Dương Đình Quý        | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 280 | 1201509 | Quàng Văn Quý         | 4,5     | Bốn phẩy năm |          |
| 281 | 1201511 | Trần Văn Sang         | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 282 | 1201515 | Lường Thị Sơn         | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 283 | 1201516 | Dương Thượng Sơn      | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 284 | 1201517 | Đặng Đình Sơn         | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 285 | 1201518 | Đỗ Hoàng Sơn          | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 286 | 1201521 | Đào Tiến Sỹ           | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 287 | 1201523 | Đào Thị Thanh Tâm     | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 288 | 1201524 | Triệu Đức Tâm         | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 289 | 1201528 | Phạm Đắc Tài          | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 290 | 1201530 | Hoàng Thị Hồng Thanh  | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 291 | 1201533 | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 292 | 1201536 | Nguyễn Tiến Thành     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 293 | 1201537 | Nguyễn Văn Thành      | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 294 | 1201538 | Trần Đức Thành        | 8,3     | Tám phẩy ba  |          |
| 295 | 1201540 | Đào Thị Hiếu Thảo     | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 296 | 1201541 | Hoàng Hương Thảo      | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 297 | 1201543 | Lê Thị Thu Thảo       | 8,8     | Tám phẩy tám |          |
| 298 | 1201544 | Nguyễn Thị Thảo       | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 299 | 1201546 | Nguyễn Thị Thảo       | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 300 | 1201547 | Nguyễn Thị Thu Thảo   | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 301 | 1201548 | Phạm Thị Phương Thảo  | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 302 | 1201552 | Thái Thị Phương Thảo  | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 303 | 1201554 | Võ Thị Phương Thảo    | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 304 | 1201555 | Phạm Đức Thái         | 4,5     | Bốn phẩy năm |          |
| 305 | 1201556 | Quản Thị Thạo         | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 306 | 1201558 | Cao Nguyễn Thắng      | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 307 | 1201561 | Nguyễn Công Thắng     | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 308 | 1201562 | Nguyễn Tất Thắng      | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 309 | 1201565 | Tổng Khắc Thắng       | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 310 | 1201567 | Lương Thị Thêu        | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 311 | 1201568 | Nguyễn Thị Quỳnh Thêu | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 312 | 1201571 | Đoàn Anh Thế          | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 313 | 1201574 | Lò Thị Thịnh          | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 314 | 1201578 | Phạm Văn Thông        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |

W  
J

| TT  | MSV     | Họ tên                  | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                         | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 315 | 1201579 | Trần Công Thông         | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 316 | 1201580 | Phan Thị Anh Thơ        | 4,8     | Bốn phẩy tám |         |
| 317 | 1201581 | Nguyễn Thị Hương Thơm   | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 318 | 1201587 | Đỗ Thị Thu              | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 319 | 1201589 | Nguyễn Hữu Thuận        | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 320 | 1201590 | Đỗ Văn Thuyên           | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 321 | 1201592 | Nguyễn Thị Thanh Thủy   | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 322 | 1201595 | Lê Thị Thủy             | 9,3     | Chín phẩy ba |         |
| 323 | 1201596 | Đào Thị Thủy            | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 324 | 1201597 | Nguyễn Thị Thủy         | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 325 | 1201598 | Nguyễn Trần Phương Thủy | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 326 | 1201599 | Trịnh Thị Thủy          | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 327 | 1201606 | Nguyễn Thị Phương Thúy  | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 328 | 1201608 | Nguyễn Văn Thúc         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 329 | 1201610 | Ngô Trung Tiến          | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 330 | 1201611 | Nguyễn Phúc Tiến        | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 331 | 1201615 | Lê Huy Toàn             | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 332 | 1201616 | Lê Thanh Toàn           | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 333 | 1201617 | Nguyễn Đức Toàn         | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 334 | 1201618 | Nguyễn Hữu Toàn         | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 335 | 1201620 | Phạm Xuân Toàn          | 3,5     | Ba phẩy năm  |         |
| 336 | 1201621 | Trần Quang Toàn         | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 337 | 1201622 | Phạm Ngọc Toàn          | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 338 | 1201623 | Trần Đức Toàn           | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 339 | 1201624 | Bùi Thu Trang           | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 340 | 1201625 | Dương Thị Hà Trang      | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 341 | 1201627 | Hoàng Thị Trang         | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 342 | 1201631 | Lê Hoa Trang            | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 343 | 1201634 | Nguyễn Thị Trang        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 344 | 1201637 | Nguyễn Thị Huyền Trang  | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 345 | 1201638 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang  | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 346 | 1201640 | Trần Thị Trang          | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 347 | 1201642 | Đỗ Thị Trâm             | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 348 | 1201643 | Nguyễn Ngọc Trâm        | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 349 | 1201645 | Nguyễn Phan Lam Trà     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 350 | 1201646 | Phạm Văn Tráng          | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 351 | 1201648 | Nguyễn Xuân Triệu       | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 352 | 1201650 | Nguyễn Duy Trọng        | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 353 | 1201652 | Lê Chí Bảo Trung        | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 354 | 1201655 | Nguyễn Đăng Trường      | 8,0     | Tám chẵn     |         |

| TT  | MSV     | Họ tên                | Điểm    |              | Ghi chú  |
|-----|---------|-----------------------|---------|--------------|----------|
|     |         |                       | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 355 | 1201656 | Phan Xuân Trường      | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 356 | 1201657 | Bùi Anh Tuấn          | 5,5     | Năm phẩy năm |          |
| 357 | 1201659 | Đình Công Tuấn        | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 358 | 1201662 | Hoàng Mạnh Tuấn       | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 359 | 1201663 | Lê Văn Tuấn           | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 360 | 1201664 | Mai Anh Tuấn          | 8,8     | Tám phẩy tám |          |
| 361 | 1201665 | Ngô Sỹ Tuấn           | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 362 | 1201670 | Phạm Anh Tuấn         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 363 | 1201671 | Phùng Anh Tuấn        | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 364 | 1201673 | Trần Mạnh Tuấn        | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 365 | 1201676 | Đỗ Thị Tuyết          | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 366 | 1201677 | Lê Thị Tuyết          | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 367 | 1201686 | Đình Cẩm Tú           | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 368 | 1201687 | Võ Anh Tú             | 3,0     | Ba chẵn      |          |
| 369 | 1201691 | Lê Đình Văn           | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 370 | 1201692 | Lê Ngọc Văn           | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 371 | 1201695 | Nguyễn Thị Lê Mai Vân | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 372 | 1201698 | Trương Thị Vân        | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 373 | 1201700 | Đoàn Đức Việt         | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 374 | 1201701 | Hoàng Quốc Việt       | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 375 | 1201702 | Lại Văn Việt          | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 376 | 1201703 | Lưu Văn Việt          | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 377 | 1201704 | Nguyễn Ngọc Việt      | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 378 | 1201707 | Nguyễn Thị Khánh Vinh | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 379 | 1201710 | Dương Xuân Hoàng Vũ   | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 380 | 1201711 | Đình Thế Vũ           | 8,5     | Tám phẩy năm |          |
| 381 | 1201713 | Nguyễn Hữu Xang       | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 382 | 1201714 | Vàng Thị Xanh         | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 383 | 1201715 | Thân Thị Xuân         | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 384 | 1201717 | Bùi Thị Yên           | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 385 | 1201718 | Đỗ Thị Yên            | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 386 | 1201719 | Lê Thị Hải Yên        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 387 | 1201720 | Nguyễn Hải Yên        | 5,3     | Năm phẩy ba  |          |
| 388 | 1201721 | Nguyễn Thị Hải Yên    | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 389 | 1201723 | Phạm Thị Hải Yên      | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 390 | 1201726 | Trần Thị Yên          | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 391 | 1201727 | Vũ Đăng Hoàng Yên     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 392 | 1202019 | Huỳnh Thị Băng Châu   | 2,8     | Hai phẩy tám |          |
| 393 | 1202059 | Đỗ Ngọc Hân           | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 394 | 1202120 | Chu Đăng Hùng         | 5,5     | Năm phẩy năm |          |

| TT  | MSV     | Họ tên                   | Điểm    |              | Ghi chú  |
|-----|---------|--------------------------|---------|--------------|----------|
|     |         |                          | Bảng số | Bảng chữ     |          |
| 395 | 1202125 | Lê Công Khánh            | 0,0     | Không chẵn   | Vắng thi |
| 396 | 1202201 | Lê Hồng Phượng           | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 397 | 1202231 | Nguyễn Hoa Anh Thảo      | 4,0     | Bốn chẵn     |          |
| 398 | 1202327 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh    | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 399 | 1202332 | Bùi Thanh Bình           | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 400 | 1202333 | Lê Thanh Chi             | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 401 | 1202335 | Vũ Hồng Thiên Chương     | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 402 | 1202339 | Từ Ngọc Dung             | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 403 | 1202345 | Nguyễn Tiến Dũng         | 3,3     | Ba phẩy ba   |          |
| 404 | 1202359 | Trần Thị Hoa             | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 405 | 1202362 | Đỗ Hồng Huy              | 2,8     | Hai phẩy tám |          |
| 406 | 1202374 | Võ Văn Long              | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 407 | 1202393 | Đàm Thị Sang             | 4,0     | Bốn chẵn     |          |
| 408 | 1202404 | Nguyễn Minh Thắng        | 5,0     | Năm chẵn     |          |
| 409 | 1202406 | Lê Dũng Phương Duy Thuận | 3,0     | Ba chẵn      |          |
| 410 | 1302001 | Nguyễn Thị Thanh An      | 6,3     | Sáu phẩy ba  |          |
| 411 | 1302002 | Hàn Lan Anh              | 5,8     | Năm phẩy tám |          |
| 412 | 1302003 | Lưu Tuấn Anh             | 6,8     | Sáu phẩy tám |          |
| 413 | 1302004 | Nguyễn Thị ánh           | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 414 | 1302005 | Vũ Văn Chiến             | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 415 | 1302006 | Đặng Thị Kim Dung        | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |
| 416 | 1302007 | Đặng Thị Duyên           | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 417 | 1302009 | Đỗ Thúy Hạnh             | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 418 | 1302010 | Đỗ Thị Hằng              | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 419 | 1302011 | Nguyễn Thị Hằng          | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 420 | 1302012 | Vũ Thúy Hằng             | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 421 | 1302013 | Vũ Thị Khánh Hậu         | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 422 | 1302014 | Nông Thị Hiền            | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 423 | 1302015 | Đặng Thị Thu Hiền        | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 424 | 1302016 | Nguyễn Thị Minh Hiền     | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 425 | 1302017 | Vũ Thị Hiền              | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 426 | 1302018 | Nguyễn Thị Hiếu          | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 427 | 1302019 | Vũ Thị Minh Huệ          | 7,3     | Bảy phẩy ba  |          |
| 428 | 1302021 | Hà Thị Thanh Huyền       | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 429 | 1302022 | Nguyễn Thị Huyền         | 8,0     | Tám chẵn     |          |
| 430 | 1302023 | Nguyễn Thị Thu Huyền     | 6,5     | Sáu phẩy năm |          |
| 431 | 1302024 | Thiều Thị Huyền          | 7,5     | Bảy phẩy năm |          |
| 432 | 1302025 | Bùi Thị Hương            | 6,0     | Sáu chẵn     |          |
| 433 | 1302027 | Nguyễn Thị Hương         | 7,0     | Bảy chẵn     |          |
| 434 | 1302029 | Phạm Lan Hương           | 7,8     | Bảy phẩy tám |          |

| TT  | MSV     | Họ tên                 | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                        | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 435 | 1302030 | Lê Thị Thu Hường       | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 436 | 1302031 | Vũ Bạch Linh           | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 437 | 1302032 | Lê Thị Lý              | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 438 | 1302034 | Lê Thị Mai             | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 439 | 1302035 | Lê Thị Hà Mi           | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 440 | 1302036 | Nguyễn Thị Thu Mỹ      | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 441 | 1302037 | Đỗ Thị Nga             | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 442 | 1302038 | Nghiêm Thị Thanh Nga   | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 443 | 1302040 | Nguyễn Thị Bích Ngọc   | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 444 | 1302041 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc   | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 445 | 1302042 | Nguyễn Văn Ngọc        | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 446 | 1302043 | Vũ Thị Bích Ngọc       | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 447 | 1302044 | Trần Thị Nguyệt        | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 448 | 1302045 | Cao Thị Nhài           | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 449 | 1302046 | Hoàng Thị Hồng Nhung   | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 450 | 1302047 | Hoàng Trịnh Lê Nhung   | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 451 | 1302048 | Nguyễn Thị Oanh        | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 452 | 1302049 | Nguyễn Thị Oanh        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 453 | 1302050 | Vũ Thị Phương          | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 454 | 1302051 | Vũ Thị Đan Phượng      | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 455 | 1302052 | Tạ Thị Quyên           | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 456 | 1302053 | Đặng Hùng Tâm          | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 457 | 1302054 | Phạm Thanh Tâm         | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 458 | 1302055 | Trần Văn Tá            | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 459 | 1302056 | Nguyễn Thị Thắm        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 460 | 1302057 | Dương Nguyên Thắng     | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 461 | 1302058 | Nguyễn Hồng Thịnh      | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 462 | 1302059 | Hồ Thị Thoa            | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 463 | 1302060 | Trịnh Hồng Thoa        | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 464 | 1302061 | Nguyễn Thị Thơm        | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 465 | 1302062 | Trần Thị Thanh Thu     | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 466 | 1302063 | Hoàng Thị Lệ Thủy      | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 467 | 1302064 | Nguyễn Thị Thủy        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 468 | 1302065 | Nguyễn Thu Thủy        | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 469 | 1302066 | Nguyễn Quỳnh Trang     | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 470 | 1302067 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 471 | 1302068 | Phạm Thu Trang         | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 472 | 1302069 | Hoàng Thị Tuyết        | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 473 | 1302070 | Đinh Thị Vân           | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 474 | 1302071 | Vũ Thị Xuân            | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |

*Handwritten mark*

| TT  | MSV     | Họ tên                | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                       | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 475 | 1302073 | Cao Thị Kim An        | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 476 | 1302074 | Nguyễn Thị Thúy An    | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 477 | 1302075 | Đặng Tuấn Anh         | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 478 | 1302076 | Mạc Quế Anh           | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 479 | 1302077 | Nguyễn Thị Vân Anh    | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 480 | 1302078 | Phạm Lê Phương Anh    | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 481 | 1302079 | Nguyễn Thụy Cang      | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 482 | 1302080 | Nguyễn Thị Minh Châu  | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 483 | 1302081 | Trần Thị Minh Châu    | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 484 | 1302082 | Trần Văn Chện         | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 485 | 1302083 | Trần Văn Cương        | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 486 | 1302084 | Nguyễn Cao Cường      | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 487 | 1302085 | Vũ Thị Cúc            | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 488 | 1302086 | Lê Thanh Danh         | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 489 | 1302087 | Trương Hoàng Diễm     | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 490 | 1302088 | Trần Ngọc Diệp        | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 491 | 1302089 | Đoàn Thị Dung         | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 492 | 1302090 | Trịnh Thị Phương Dung | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 493 | 1302091 | Nguyễn An Duy         | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 494 | 1302092 | Đông Thị Duyên        | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 495 | 1302093 | Nguyễn Thị Duyên      | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 496 | 1302094 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 497 | 1302095 | Lê Công Dũng          | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 498 | 1302096 | Lê Đức Dũng           | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 499 | 1302097 | Đinh Khắc Thành Đô    | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 500 | 1302098 | Nguyễn Ngọc Đường     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 501 | 1302099 | Nguyễn Minh Đức       | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 502 | 1302100 | Nguyễn Cảnh Giang     | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 503 | 1302102 | Trịnh Minh Giang      | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 504 | 1302103 | Nguyễn Thị Phương Hà  | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 505 | 1302104 | Trần Thị Hà           | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 506 | 1302106 | Ngô Thị Hải           | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 507 | 1302107 | Nguyễn Thị Hào        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 508 | 1302108 | Đỗ Thị Mỹ Hạnh        | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 509 | 1302109 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 510 | 1302110 | Lê Văn Hậu            | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 511 | 1302111 | Đặng Ngọc Hiền        | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 512 | 1302112 | Nguyễn Thị Hiền       | 4,8     | Bốn phẩy tám |         |
| 513 | 1302113 | Nguyễn Thị Hồng Hiếu  | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 514 | 1302114 | Nguyễn Thị Minh Hiếu  | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |

| TT  | MSV     | Họ tên                 | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                        | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 515 | 1302115 | Nguyễn Thái Hiệp       | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 516 | 1302116 | Nguyễn Thanh Hồng      | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 517 | 1302117 | Nguyễn Thị ánh Hồng    | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 518 | 1302118 | Tạ Bảo Hồng            | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 519 | 1302119 | Bùi Quang Huy          | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 520 | 1302120 | Nguyễn Đức Huy         | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 521 | 1302121 | Hà Thị Bích Hương      | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 522 | 1302122 | Lê Thị Ngọc Hương      | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 523 | 1302123 | Nguyễn Thị Hường       | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 524 | 1302124 | Đoàn Mạnh Hùng         | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 525 | 1302125 | Đào Trần Thị Chế Khanh | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 526 | 1302126 | Phan Thị Thúy Kiều     | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 527 | 1302127 | Tô Thị Diễm Kiều       | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 528 | 1302128 | Huỳnh Mỹ Linh          | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 529 | 1302129 | Nguyễn Thị Mỹ Linh     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 530 | 1302130 | Trần Thị Diệu Linh     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 531 | 1302131 | Đinh Thị Kim Loan      | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 532 | 1302132 | Nguyễn Thị Hồng Loan   | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 533 | 1302133 | Trần Thị Kim Loan      | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 534 | 1302134 | Nguyễn Phi Long        | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 535 | 1302135 | Võ Thành Lộc           | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 536 | 1302136 | Nguyễn Kim Ly          | 4,3     | Bốn phẩy ba  |         |
| 537 | 1302137 | Nguyễn Thị Tuyết Mai   | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 538 | 1302138 | Lê Thị Mến             | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 539 | 1302139 | Phan Minh              | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 540 | 1302140 | Tổng Nguyệt Minh       | 5,3     | Năm phẩy ba  |         |
| 541 | 1302141 | Lại Thị Nga            | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 542 | 1302142 | Nguyễn Hồng Thanh Nga  | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 543 | 1302143 | Lê Thị Ngọc Ngân       | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 544 | 1302144 | Nguyễn Thị Thủy Ngân   | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 545 | 1302145 | Nguyễn Thị Thủy Ngân   | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 546 | 1302146 | Trần Thị Kim Ngọc      | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 547 | 1302147 | Nguyễn Bình Nguyên     | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 548 | 1302148 | Lê Thị Minh Nguyệt     | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 549 | 1302149 | Nguyễn Trọng Nhân      | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 550 | 1302150 | Nguyễn Thị Thanh Nhân  | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 551 | 1302151 | Đặng Ngọc Hoàng Nhi    | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 552 | 1302152 | Phạm Thị Cẩm Nhung     | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 553 | 1302153 | Lê Thị Thúy Ninh       | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 554 | 1302154 | Bùi Thị Hoàng Oanh     | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |

| TT  | MSV     | Họ tên                 | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                        | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 555 | 1302155 | Phùng Tấn Phát         | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 556 | 1302156 | Nguyễn Tiến Phong      | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 557 | 1302157 | Nguyễn Duy Phương      | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 558 | 1302158 | Nguyễn Thị Liên Phương | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 559 | 1302159 | Vũ Thị Minh Phương     | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 560 | 1302160 | Nguyễn Thành Phước     | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 561 | 1302161 | Trần Thị Thúy Phương   | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 562 | 1302162 | Nguyễn Thanh Phú       | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 563 | 1302163 | Nguyễn Ngọc Phúc       | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 564 | 1302164 | Võ Hữu Phúc            | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 565 | 1302165 | Nguyễn Vinh Quang      | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 566 | 1302166 | Phạm Khắc Qui          | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 567 | 1302167 | Nguyễn Thị Lệ Quyên    | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 568 | 1302168 | Nguyễn Thanh Sang      | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 569 | 1302169 | Nguyễn Tuấn Sơn        | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 570 | 1302170 | Lý Thảo Sương          | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 571 | 1302171 | Đặng Như Minh Tâm      | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 572 | 1302172 | Lương Võ Phương Tâm    | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 573 | 1302173 | Nguyễn Ngọc Minh Tâm   | 8,5     | Tám phẩy năm |         |
| 574 | 1302174 | Võ Thị Ngọc Tân        | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 575 | 1302175 | Đặng Thị Phương Thanh  | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 576 | 1302176 | Mã Văn Thanh           | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 577 | 1302177 | Nguyễn Thị Mỹ Thanh    | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 578 | 1302178 | Bùi Lý Thu Thảo        | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 579 | 1302179 | Hồ Thị Ngọc Thảo       | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 580 | 1302180 | Lê Mai Thảo            | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 581 | 1302181 | Trần Dạ Lan Thảo       | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 582 | 1302182 | Bùi Thị Minh Thiện     | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 583 | 1302183 | Lưu Văn Thọ            | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 584 | 1302184 | Hồ Thị Anh Thư         | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 585 | 1302185 | Lê Thị Anh Thư         | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 586 | 1302186 | Vũ Duy Thương          | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 587 | 1302187 | Hồ Thanh Thủy          | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 588 | 1302188 | Huỳnh Thanh Thủy       | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 589 | 1302189 | Hà Thị Thúy            | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 590 | 1302190 | Nguyễn Thị Diệu Thúy   | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 591 | 1302191 | Nguyễn Thị Ngọc Thúy   | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 592 | 1302192 | Nguyễn Văn Thừa        | 4,3     | Bốn phẩy ba  |         |
| 593 | 1302193 | Nguyễn Thị Tiên        | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 594 | 1302194 | Trương Hoàng Thủy Tiên | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |

| TT  | MSV     | Họ tên                  | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                         | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 595 | 1302195 | Giang Sang Tiến         | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 596 | 1302196 | Huỳnh Thị Diễm Trang    | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 597 | 1302197 | Nguyễn Thị Như Trang    | 8,8     | Tám phẩy tám |         |
| 598 | 1302198 | Nguyễn Thị Thùy Trang   | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 599 | 1302199 | Nguyễn Thục Đoan Trang  | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 600 | 1302200 | Trần Thị Bích Trâm      | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 601 | 1302201 | Lê Nguyễn Huyền Trân    | 8,0     | Tám chẵn     |         |
| 602 | 1302202 | Ngô Tố Trân             | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 603 | 1302203 | Phạm Huỳnh Minh Trí     | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 604 | 1302204 | Thềm Việt Trung         | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 605 | 1302205 | Trần Thế Trung          | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 606 | 1302206 | Lâm Quang Tuấn          | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 607 | 1302207 | Vũ Anh Tuấn             | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 608 | 1302208 | Trần Thị Tuất           | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 609 | 1302209 | Lê Minh Tuyên           | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 610 | 1302210 | Nguyễn Thị Phương Tuyên | 6,5     | Sáu phẩy năm |         |
| 611 | 1302211 | Nguyễn Thị Thanh Tuyên  | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 612 | 1302212 | Tô Thanh Tuyên          | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 613 | 1302213 | Nguyễn Thị Kim Tước     | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 614 | 1302214 | Trần Đại Tường          | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 615 | 1302215 | Nguyễn Thanh Tú         | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 616 | 1302216 | Phạm Mẫu Uyên           | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 617 | 1302217 | Lương Thúy Vân          | 4,3     | Bốn phẩy ba  |         |
| 618 | 1302218 | Võ Bích Vân             | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 619 | 1302219 | Mai Xuân Vị             | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 620 | 1302220 | Khuu Ngọc Vũ            | 7,8     | Bảy phẩy tám |         |
| 621 | 1302221 | Nguyễn Thị Xinh         | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 622 | 1302222 | Nguyễn Thị Xứng         | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 623 | 1302223 | Hồ Phương Yên           | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 624 | 1302224 | Ngô Thị Hải Yên         | 5,5     | Năm phẩy năm |         |
| 625 | 1302225 | Nguyễn Thị Hoàng Yên    | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 626 | 1302226 | Nguyễn Thị Kim Yên      | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |
| 627 | 1302227 | Nguyễn Thị Trúc Yên     | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 628 | 1406002 | Cao Ngọc Cương          | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 629 | 1406003 | Võ Việt Cường           | 5,0     | Năm chẵn     |         |
| 630 | 1406004 | Trần Hồng Giang         | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 631 | 1406007 | Phạm Diễm Hằng          | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 632 | 1406008 | Phạm Thị Nguyệt Hằng    | 4,3     | Bốn phẩy ba  |         |
| 633 | 1406009 | Trịnh Thị Hiền          | 6,0     | Sáu chẵn     |         |
| 634 | 1406010 | Hoàng Thị Hoa           | 5,5     | Năm phẩy năm |         |

| TT  | MSV     | Họ tên               | Điểm    |              | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|---------|--------------|---------|
|     |         |                      | Bảng số | Bảng chữ     |         |
| 635 | 1406011 | Nguyễn Thị Ngân Hoa  | 4,8     | Bốn phẩy tám |         |
| 636 | 1406013 | Trần Nguyên Hồng     | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 637 | 1406014 | Phạm Thị Khánh Ly    | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 638 | 1406016 | Trần Đình Nghĩa      | 7,5     | Bảy phẩy năm |         |
| 639 | 1406017 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 8,3     | Tám phẩy ba  |         |
| 640 | 1406018 | Nguyễn Thị Nhung     | 6,3     | Sáu phẩy ba  |         |
| 641 | 1406020 | Nguyễn Minh Sơn      | 7,3     | Bảy phẩy ba  |         |
| 642 | 1406021 | Đặng Trung Tâm       | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 643 | 1406022 | Lê Thị Thắng         | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 644 | 1406023 | Nguyễn Biên Thùy     | 4,5     | Bốn phẩy năm |         |
| 645 | 1406024 | Trần Thị Quỳnh Trang | 4,0     | Bốn chẵn     |         |
| 646 | 1406025 | Đỗ Đình Trung        | 4,8     | Bốn phẩy tám |         |
| 647 | 1406027 | Lương Thị Vân        | 5,8     | Năm phẩy tám |         |
| 648 | 1406028 | Lê Thị Thu Vê        | 7,0     | Bảy chẵn     |         |
| 649 | 1406029 | Bạch Thị Hải Yến     | 6,8     | Sáu phẩy tám |         |

Tổng điểm: 4283,7 (Bốn nghìn hai trăm tám mươi ba phẩy bảy điểm)

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2017

TRƯỞNG BAN CHẤM THI TN NĂM 2017

Họ tên người vào điểm

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Nam

Phạm Hoàng Diệu Linh

Nguyễn Đăng Hòa